

Số: 765/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, Ngày 27 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

#### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định 31-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4269/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch Đầu tư và Tài chính;

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Đại học Thái Nguyên (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch Đầu tư và Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như điều 3;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc
- Lưu VT, Ban KHĐT&TC



GIÁM ĐỐC

PGS.TS Hoàng Văn Hùng

CÔNG KHAI GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Đại học Thái Nguyên

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1055711

(Kèm theo Quyết định số 765/ĐHTN-TB ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Đại học Thái Nguyên)

| TT | Tên đơn vị                                         | Tổng dự toán chi NSNN | 1. DỰ TOÁN CHI NSNN - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO |                                                       |           |         |                                          |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |           |                                             | 2. KP Sự nghiệp văn hóa thông tin |         | 3. KP Khoa học công nghệ   |                       | Đơn vị tính: triệu đồng |          |
|----|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|
|    |                                                    |                       | Tổng cộng                                        | 1.1. KP chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (*) |           |         | 1.2. KP đào tạo trong nước theo Đề án 89 | 1.3. Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm | 1.4. Chi chế độ chính sách cho người học (miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC và các chế độ khác nếu có, không bao gồm kinh phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP) | 1.4. Chi chế độ chính sách cho người học (miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC và các chế độ khác nếu có, không bao gồm kinh phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP) |         |           | 1.5. KP đào tạo diện Hiệp định vào Việt Nam | KP đặt hàng xuất bản phẩm         | Tổng    | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN | KP không thường xuyên |                         |          |
|    |                                                    |                       |                                                  | Dự toán chi TX                                        |           |         |                                          |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Không TX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |           |                                             |                                   |         |                            |                       |                         | Không TX |
|    |                                                    |                       |                                                  | Tổng cộng                                             | 070-081   | 070-093 |                                          |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Không TX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 070-081 | Tổng cộng |                                             |                                   |         |                            |                       |                         |          |
|    | Tổng cộng                                          | 663.238,9             | 649.219,9                                        | 212.075,9                                             | 205.421,9 | 6.654,0 | 908,0                                    | 319.950,0                                                  | 115.262,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 108.948,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.314,0 | 6.314,0   | 070-081                                     | 070-093                           | 070-081 | 800,0                      | 13.219,0              | 100-101                 | 100-101  |
| 1  | Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật                   | 12.968,0              | 12.968,0                                         | 6.654,0                                               |           | 6.654,0 |                                          |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6.314,0 | 6.314,0   |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         | -        |
| 2  | Trung tâm số                                       | 2.810,4               | 2.810,4                                          | 2.810,4                                               | 2.810,4   |         |                                          |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 3  | Trường Đại học Nông Lâm                            | 26.247,3              | 26.247,3                                         | 16.191,1                                              | 16.191,1  |         | 325,2                                    |                                                            | 9.221,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9.221,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 4  | Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông | 31.782,0              | 31.782,0                                         | 17.168,0                                              | 17.168,0  |         | 111,0                                    |                                                            | 14.503,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 14.503,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 5  | Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh      | 18.316,0              | 18.316,0                                         | 10.000,0                                              | 10.000,0  |         |                                          |                                                            | 8.316,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8.316,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 6  | Trường Đại học Sư phạm                             | 212.618,4             | 212.618,4                                        | 19.565,7                                              | 19.565,7  |         | 154,7                                    | 187.379,0                                                  | 5.005,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5.005,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 7  | Trường Đại học Y Dược                              | 19.334,3              | 19.334,3                                         | -                                                     | -         |         | 161,3                                    |                                                            | 19.173,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 19.173,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 8  | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh           | 2.803,8               | 2.803,8                                          | 2.803,8                                               | 2.803,8   |         |                                          |                                                            | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 9  | Trường Đại học Khoa học                            | 29.134,3              | 29.134,3                                         | 10.499,3                                              | 10.499,3  |         |                                          |                                                            | 18.635,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 18.635,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 10 | Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp                | 27.287,0              | 27.287,0                                         | 20.447,0                                              | 20.447,0  |         | 89,0                                     |                                                            | 6.751,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6.751,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |           |                                             |                                   |         |                            | -                     |                         |          |
| 11 | Nhà xuất bản                                       | 2.759,0               | 1.959,0                                          | 1.959,0                                               | 1.959,0   |         |                                          |                                                            | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |           |                                             |                                   | 800,0   |                            | -                     |                         |          |
| 12 | Văn phòng Đại học Thái Nguyên                      | 277.178,4             | 263.959,4                                        | 103.977,6                                             | 103.977,6 |         | 66,8                                     | 132.571,0                                                  | 27.344,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 27.344,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |           |                                             |                                   |         |                            | 13.219,0              | 13.219,0                |          |

Ghi chú:

- Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao năm 2025 theo quy định tại thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành. Riêng đối với chi chế độ, chính sách cho người học đơn vị theo dõi, hạch toán, báo cáo và quyết toán riêng từng chế độ cụ thể, đảm bảo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, KBNN kiểm soát chi chế độ, chính sách của người học bằng hình thức chuyển khoản theo số đối tượng thực tế được hưởng chế độ.

- Đề nghị Khoa bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch thực hiện thủ tục giảm dự toán kinh phí cấp bù sự phạm của Trường ĐH Sư phạm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước: 2.200 triệu đồng  
(\*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, đủ 12 tháng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

